

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 12/4/2022 về việc cập nhật thay đổi số căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 04/UQ-SMC ngày 01 tháng 12 năm 2021.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc ("MOORE AISC") được chọn là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Số: A0622371-SXR/MOORE AISC-DN7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC** tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0111-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.014.845.703.632	3.526.208.654.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	517.710.729.807	373.541.191.865
1. Tiền	111		92.710.729.807	40.541.191.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		425.000.000.000	333.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	500.918.794.521	490.918.794.521
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.918.794.521	490.918.794.521
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.353.007.398.448	2.149.336.427.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	3.089.349.268.273	1.901.388.975.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	245.696.776.214	250.925.824.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	41.286.754.040	20.399.527.460
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(23.325.400.079)	(23.385.400.079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	7.500.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	626.285.278.545	512.027.180.760
1. Hàng tồn kho	141		644.877.786.714	535.029.438.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.592.508.169)	(23.002.257.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.923.502.311	385.059.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	109.847.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.923.502.311	275.212.427
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.844.388.744.552	1.655.272.809.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.057.955.500	2.057.955.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	300.000.000	500.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.057.955.500	2.057.955.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b,4b	(300.000.000)	(500.000.000)
II. Tài sản cố định	220		163.385.735.844	165.266.990.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.402.910.734	12.606.898.666
- Nguyên giá	222		52.494.053.211	51.890.618.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.091.142.477)	(39.283.719.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	13.588.844.556	15.896.583.890
- Nguyên giá	225		27.692.872.000	27.692.872.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.104.027.444)	(11.796.288.110)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	136.393.980.554	136.763.508.358
- Nguyên giá	228		139.063.489.108	139.063.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.669.508.554)	(2.299.980.750)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	7.385.752.022	7.567.368.875
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.695.090.628)	(1.513.473.775)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.664.438.489.438	1.473.166.528.261
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.467.204.956.172	1.257.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.690.460.097	160.690.460.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.205.849.331)	(23.477.810.508)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.120.811.748	7.213.965.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.395.731.732	2.436.885.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	4.725.080.016	4.777.080.017
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.859.234.448.184	5.181.481.463.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.026.449.327.642	3.628.558.473.790
I. Nợ ngắn hạn	310		4.712.332.262.710	3.312.656.570.036
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	2.982.925.689.195	1.208.086.170.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	205.226.359.365	30.373.633.553
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.021.661.873	12.999.575.759
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17.528.444.431	48.604.621.380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	35.921.553.980	237.562.705.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	32.910.593.717	32.885.947.585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	1.416.891.735.853	1.735.059.022.915
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.906.224.296	7.084.893.518
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		314.117.064.932	315.901.903.754
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	314.117.064.932	315.901.903.754
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.832.785.120.542	1.552.922.989.691
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.832.785.120.542	1.552.922.989.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		372.822.448.820	372.822.448.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		597.600.694.562	317.738.563.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		287.277.093.211	65.965.143.034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		310.323.601.351	251.773.420.677
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.859.234.448.184	5.181.481.463.481

Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.361.239.075.044	7.117.845.202.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	8.361.239.075.044	7.117.845.202.029
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.169.810.049.645	6.847.666.847.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		191.429.025.399	270.178.354.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	286.731.194.313	123.100.834.472
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	104.096.280.520	33.795.218.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.909.659.234	36.018.730.569
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	46.693.283.615	57.785.744.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	16.471.515.630	41.200.676.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		310.899.139.947	260.497.550.129
11. Thu nhập khác	31	VI.6	14.610.290.705	6.658.792.033
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.359.514.777	2.736.998.326
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.250.775.928	3.921.793.707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		323.149.915.875	264.419.343.836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	12.774.314.523	31.024.245.586
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		52.000.001	1.821.193.106
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		310.323.601.351	231.573.905.144



Văn Thị Xuân Sương

Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		323.149.915.875	264.419.343.836
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-11	3.485.892.829	3.431.694.513
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	14.058.289.172	6.395.207.410
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.881.390.423	(271.196.692)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(277.813.658.102)	(117.382.747.268)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	53.909.659.234	36.018.730.569
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.671.489.431	192.611.032.368
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.220.249.515.008)	(936.559.907.101)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(109.848.348.134)	(504.282.507.306)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.706.472.146.631	1.108.714.722.979
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		151.001.486	(163.388.426)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.771.625.477)	(33.655.330.923)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(9.279.189.732)	(6.066.055.307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.178.669.222)	(3.825.119.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		437.967.289.975	(183.226.553.678)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.423.020.906)	(858.720.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		259.259.259	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(493.418.794.521)	(514.779.780.822)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		483.418.794.521	369.921.972.602
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(210.000.000.000)	(334.362.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21.967.010.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		277.744.652.642	114.522.026.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.580.890.995	(343.589.993.074)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	5.001.477.741.216	3.591.343.129.367
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(5.319.065.702.631)	(3.308.686.266.754)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.451.529.684)	(2.451.601.332)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.461.470.500)	(30.461.470.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(350.500.961.599)	249.743.790.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		144.047.219.371	(277.072.755.971)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		373.541.191.865	279.359.599.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		122.318.571	(15.549.174)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	517.710.729.807	2.271.294.519



Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 12/4/2022 về việc cập nhật thay đổi số căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 VND, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 115 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 101 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty Con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có mười (10) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty Con (tiếp theo)

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là công ty cổ phần; và căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC TOAMI	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2022: 23.135 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2022: 23.415 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty Con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty Con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty Con.

Khoản đầu tư vào công ty Liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Con, Liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty Con, Liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.3 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định thuê tài chính	06 năm
Chương trình phần mềm	02 - 20 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng	25 năm
---------------	--------

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 39 đến 50 năm) kể từ thời điểm chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ dự án đến hết thời hạn thuê đất thực hiện dự án đầu tư.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14. Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

15. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

19. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

24. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2022	01/01/2022
Tiền mặt	473.686.866	152.628.630
Tiền gửi ngân hàng (*)	92.237.042.941	40.388.563.235
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (**)	425.000.000.000	333.000.000.000
Cộng	517.710.729.807	373.541.191.865

(*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 158,451.30 USD tương đương 3.665.770.826 VND.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, với lãi suất từ 3,1% đến 4%/năm, được sử dụng để cầm cố/thế chấp một phần nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (thuyết minh V.20).

2. Các khoản đầu tư tài chính (trang 36-37)**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.089.349.268.273	(23.325.400.079)	1.901.388.975.601	(23.385.400.079)
Nhà máy luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	282.262.709.165	-	229.155.253.416	-
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	172.307.628.564	-	101.319.205.262	-
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	287.971.799.786	-	347.073.348.380	-
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	203.166.497.210	-	49.320.471.112	-
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VIII.3)	1.063.262.611.355	-	426.834.867.559	-
Các đối tượng khác	1.080.378.022.193	(23.325.400.079)	747.685.829.872	(23.385.400.079)
b. Dài hạn	300.000.000	(300.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Công ty TNHH MTV Thùy Thành Phát	300.000.000	(300.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Cộng	3.089.649.268.273	(23.625.400.079)	1.901.888.975.601	(23.885.400.079)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	56.297.899.093	-	6.556.448.208	-
Nhà máy luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	56.618.370.320	-	242.156.095.720	-
Công ty CP Thép Asean	39.115.199.774	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	53.606.239.875	-	-	-
Các đối tượng khác	40.059.067.152	-	2.213.280.213	-
Cộng (*)	245.696.776.214	-	250.925.824.141	-

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước có gốc ngoại tệ là 273,942.00 USD tương đương 6.274.641.510 VND.

5. Phải thu khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	41.286.754.040	-	20.399.527.460	-
Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ	4.367.461.462	-	4.298.456.002	-
Các khoản tạm ứng	179.950.000	-	135.000.000	-
Ký quỹ mua hàng hóa	2.438.500.000	-	2.438.500.000	-
Chiết khấu mua hàng được hưởng	33.664.194.389	-	11.886.485.302	-
Các khoản phải thu khác	636.648.189	-	1.641.086.156	-
b. Dài hạn	2.057.955.500	-	2.057.955.500	-
Ký quỹ thuê tài chính	1.227.955.500	-	1.227.955.500	-
Khoản ký quỹ thuê xe	830.000.000	-	830.000.000	-
Cộng	43.344.709.540	-	22.457.482.960	-

6. Nợ xấu (trang 38)

7. Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	644.877.786.714	(18.592.508.169)	535.029.438.580	(23.002.257.820)
Cộng	644.877.786.714	(18.592.508.169)	535.029.438.580	(23.002.257.820)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: thuyết minh V.20.
- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

8. Tài sản cố định hữu hình (trang 39)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.572.020.181	5.120.851.819	27.692.872.000
Số dư cuối kỳ	22.572.020.181	5.120.851.819	27.692.872.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.164.739.259	2.631.548.851	11.796.288.110
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.881.001.682	426.737.652	2.307.739.334
Số dư cuối kỳ	11.045.740.941	3.058.286.503	14.104.027.444
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.407.280.922	2.489.302.968	15.896.583.890
Số dư cuối kỳ	11.526.279.240	2.062.565.316	13.588.844.556

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.299.980.750	2.299.980.750
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	369.527.804	369.527.804
Số dư cuối kỳ	-	2.669.508.554	2.669.508.554
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	2.486.678.591	136.763.508.358
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	2.117.150.787	136.393.980.554

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

11. Bất động sản đầu tư (Cơ sở hạ tầng)

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	1.513.473.775	181.616.853	-	1.695.090.628
Giá trị còn lại	7.567.368.875			7.385.752.022

Bất động sản đầu tư là mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại, bất động sản này đang được cho thuê.

Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2022, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước dài hạn		30/6/2022	01/01/2022
Tiền thuê đất trả trước	(*)	1.395.974.792	1.426.102.070
Tiền thuê mặt bằng trả trước	(**)	999.756.940	1.010.783.670
Cộng		2.395.731.732	2.436.885.740

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn tại KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 là 1.395.974.792 VND. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

(**) Chi phí thuê mặt bằng tại dự án Linh Tây, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 50 năm, giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 là 999.756.940 VND.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30/6/2022	01/01/2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:			
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		4.725.080.016	4.777.080.017
Cộng		4.725.080.016	4.777.080.017

14. Phải trả người bán ngắn hạn	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	1.841.414.251.406	1.841.414.251.406	871.748.147.817	871.748.147.817
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	1.385.778.787.856	1.385.778.787.856	677.985.097.683	677.985.097.683
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	78.782.027.190	78.782.027.190	78.888.992.984	78.888.992.984
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VIII.3)	41.036.091.612	41.036.091.612	16.762.000.000	16.762.000.000
Các đối tượng khác	335.817.344.748	335.817.344.748	98.112.057.150	98.112.057.150
Nhà cung cấp nước ngoài (*)	1.141.511.437.789	1.141.511.437.789	336.338.022.284	336.338.022.284
Win Faith Trading Limited	178.066.860.300	178.066.860.300	-	-
Singapore (Cogeneration) Steel Pte	276.059.478.240	276.059.478.240	-	-
Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Co., Ltd.	117.334.652.447	117.334.652.447	-	-
Tata Steel Limited	-	-	117.524.802.499	117.524.802.499
Chichester Metals Pty Ltd	-	-	121.255.831.292	121.255.831.292
Các đối tượng khác	570.050.446.802	570.050.446.802	97.557.388.493	97.557.388.493
Cộng	2.982.925.689.195	2.982.925.689.195	1.208.086.170.101	1.208.086.170.101

(*) Khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 48,751,289.25 USD tương đương 1.141.511.437.789 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Hồng Đức Thịnh	53.487.910.759	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng UNICONS	11.414.713.625	-
Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam	19.699.285.505	19.671.030.335
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	18.605.935.418	-
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thép Thăng Lợi	17.099.270.000	-
Các bên liên quan	51.229.600	92.000.000
Các khách hàng khác	84.868.014.458	10.610.603.218
Cộng	205.226.359.365	30.373.633.553

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
Thuế giá trị gia tăng	-	183.915.782.982	183.915.782.982	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.456.072.965	12.774.314.523	9.279.189.732	15.951.197.756
Thuế thu nhập cá nhân	543.502.794	4.874.739.783	5.347.778.460	70.464.117
Các loại thuế khác	-	11.681.400	11.681.400	-
Cộng	12.999.575.759	201.576.518.688	198.554.432.574	16.021.661.873

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính phải trả	866.300.010	1.728.266.253
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	10.846.873.629	8.100.553.205
Chi phí lương, thưởng phải trả	-	21.559.935.790
Thù lao HĐQT phải trả	2.407.505.110	15.750.000.000
Các khoản trích trước khác	3.407.765.682	1.465.866.132
Cộng	17.528.444.431	48.604.621.380

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Doanh thu chưa thực hiện của:		
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	-	133.244.577.080
Công ty TNHH SMC - SUMMIT (Bên liên quan)	-	19.361.500.000
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh thép Thăng Lợi	17.405.200.750	-
Công ty TNHH Thăng Long 268	13.148.693.700	-
Các khách hàng khác	5.367.659.530	84.956.628.145
Cộng	35.921.553.980	237.562.705.225

19. Phải trả khác ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	115.949.000	106.579.000
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước (Bên liên quan)	32.499.069.023	32.499.069.023
Các khoản phải trả khác	295.575.694	280.299.562
Cộng	32.910.593.717	32.885.947.585

20. Vay và nợ thuê tài chính (trang 40 - 42)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (trang 43)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2022	01/01/2022
Hanwa Co., Ltd.	19,70%	120.137.300.000	120.137.300.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,33%	87.418.290.000	87.418.290.000
Nguyễn Cẩm Vân	13,91%	84.848.510.000	84.848.510.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân	4,80%	29.270.670.000	31.837.670.000
Các cổ đông khác	47,26%	288.272.140.000	285.705.140.000
Cộng	100%	609.946.910.000	609.946.910.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	609.946.910.000	609.946.910.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>609.946.910.000</i>	<i>609.946.910.000</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>609.946.910.000</i>	<i>609.946.910.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.461.470.500	30.461.470.500

d. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.994.691	60.994.691
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.994.691</i>	<i>60.994.691</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(71.750)</i>	<i>(71.750)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.922.941
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.922.941</i>	<i>60.922.941</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	372.822.448.820	372.822.448.820
Cộng	372.822.448.820	372.822.448.820

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2022	01/01/2022
Ngoại tệ - USD	158.451,30	223.284,80
Nợ khó đòi đã xử lý	48.657.987.748	48.657.987.748

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá	8.358.179.033.185	7.116.968.782.742
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	2.292.197.859	511.919.287
Doanh thu thuần từ cho thuê bất động sản	767.844.000	364.500.000
Cộng	(*) 8.361.239.075.044	7.117.845.202.029

(*) Trong đó, bao gồm:

Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (mục VIII.3b)	2.859.523.509.590	3.342.469.632.504
---	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	8.174.038.182.443	6.825.040.727.173
Giá vốn cho thuê bất động sản	181.616.853	181.616.853
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.409.749.651)	22.444.503.248
Cộng	8.169.810.049.645	6.847.666.847.274
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	18.771.162.647	13.931.892.616
Lãi ứng vốn	-	905.446.574
Cổ tức, lợi nhuận được chia	259.140.661.830	100.058.323.328
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.906.970.456	4.945.816.821
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	271.196.692
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.912.399.380	262.251.428
Thu nhập từ bán chứng khoán	-	2.725.907.013
Cộng	286.731.194.313	123.100.834.472
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	53.909.659.234	36.018.730.569
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	18.728.038.823	(11.431.330.312)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.034.101.111	13.487.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	10.881.390.423	-
Chi phí tài chính khác	15.543.090.929	9.194.330.436
Cộng	104.096.280.520	33.795.218.111
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.124.125.958	4.386.014.198
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	(3.999.053.843)	4.968.135.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.427.127	218.427.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.965.678.425	45.896.914.296
+ Chi phí vận chuyển	40.588.110.566	44.633.627.510
+ Các khoản khác	2.377.567.859	1.263.286.786
Chi phí khác bằng tiền	2.384.105.948	2.316.253.064
Cộng	46.693.283.615	57.785.744.417
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.815.347.813	9.984.691.752
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	(7.426.814.279)	14.970.665.937
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	653.749.551	770.944.985
Chi phí khấu hao TSCĐ	887.956.993	723.911.199
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(260.000.000)	(4.617.965.526)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.700.986.596	7.917.757.576
Chi phí khác bằng tiền	3.100.288.956	11.450.670.647
+ Thù lao HĐQT	1.844.869.066	10.141.115.162
+ Các khoản khác	1.255.419.890	1.309.555.485
Cộng	16.471.515.630	41.200.676.570

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	2.852.402.859	3.023.775.606
Thu nhập từ việc bán tài sản cố định	259.259.259	-
Thu phạt khoản chậm thanh toán	-	3.289.437.113
Thu nhập từ nhận bồi thường	517.378.750	-
Thu nhập từ nhận hỗ trợ phí	722.570.209	-
Thu nhập do hoàn nhập thù lao HĐQT năm 2021	8.584.363.956	-
Thu nhập khác	1.674.315.672	345.579.314
Cộng	14.610.290.705	6.658.792.033
7. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính	2.307.739.334	2.307.739.334
Chi phí khác	51.775.443	429.258.992
Cộng	2.359.514.777	2.736.998.326
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	323.149.915.875	264.419.343.836
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(259.278.343.259)	(109.298.115.908)
+ Chi phí không được trừ	-	166.172.946
+ Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế các năm trước)	(260.000.000)	(9.405.965.526)
+ Cổ tức nhận được	(259.140.661.830)	(100.058.323.328)
+ Lãi do đánh giá CLTG các khoản phải thu	122.318.571	-
Thu nhập chịu thuế	63.871.572.616	155.121.227.928
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.774.314.523	31.024.245.586
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.749.551	770.944.985
Chi phí nhân công	3.513.605.649	34.309.507.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.595.740.307	3.431.694.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.666.665.021	53.814.671.872
Chi phí khác bằng tiền	5.484.394.904	13.766.923.711
Cộng	65.914.155.432	106.093.742.700

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022		
VND	+100	(7.126.638.738)
VND	-100	7.126.638.738
USD	+100	2.845.973
USD	-100	(2.845.973)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021		
VND	+100	(9.151.019.749)
VND	-100	9.151.019.749
USD	+100	9.705.780
USD	-100	(9.705.780)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022	+ 1%	11.485.583.821
	- 1%	(11.485.583.821)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021	+ 1%	10.069.412.273
	- 1%	(10.069.412.273)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 106.028.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 121.112.000.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 10.602.800.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 10.602.800.000 VND.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và từng kế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	<u>Quá hạn bị suy giảm</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
>181 ngày	29.699.214.656
Tổng cộng giá trị ghi sổ	29.699.214.656
Dự phòng giảm giá trị	(23.625.400.079)
Giá trị thuần	6.073.814.577
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
>181 ngày	35.524.839.753
Tổng cộng giá trị ghi sổ	35.524.839.753
Dự phòng giảm giá trị	(23.885.400.079)
Giá trị thuần	11.639.439.674

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	Các khoản vay và nợ	1.416.891.735.853	314.117.064.932	-
Phải trả người bán	2.982.925.689.195	-	-	2.982.925.689.195
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	50.439.038.148	-	-	50.439.038.148
Cộng	4.450.256.463.196	314.117.064.932	-	4.764.373.528.128
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	1.735.059.022.915	315.901.903.754	-	2.050.960.926.669
Phải trả người bán	1.208.086.170.101	-	-	1.208.086.170.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	81.490.568.965	-	-	81.490.568.965
Cộng	3.024.635.761.981	315.901.903.754	-	3.340.537.665.735

Rủi ro thanh khoản là cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết, và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 (thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (trang 44)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.001.477.741.216	3.591.343.129.367
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.319.065.702.631	3.308.686.266.754

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty con vay các Ngân hàng.

Ngoài cam kết nêu trên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không còn bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo kết quả công bố thông tin số 218/2022/CV-SMC ngày 04/7/2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 20% tương đương 12.183.896 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 73.178.587 cổ phiếu tương đương 731.785.870.000 VND. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 03/8/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ như trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 240/2022/NQ-HĐQT ngày 22/7/2022 và kết quả công bố thông tin số 245/2022/CV-SMC ngày 22/7/2022, Hội đồng Quản trị thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP 2022) với số lượng 500.000 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong quý III, quý IV năm 2022, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Ngoài các vấn đề như đã nêu trên, Công ty không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh, liên kết
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Trong kỳ Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thép SMC	732.577.649.957	1.292.431.917.677
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	2.829.197.818	206.580.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	902.807.771.037	1.353.168.737.067
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	773.830.395.833	549.746.090.430
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	68.485.889.960	-
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	60.833.659.936	-
Công ty TNHH Gia công thép SMC Phú Mỹ	128.574.026.825	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	-	295.900.000
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	187.906.893.380	136.557.966.280
Công ty TNHH SMC TOAMI	237.345.994	222.384.000
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	1.440.678.850	9.840.057.050
Cộng	2.859.523.509.590	3.342.469.632.504
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	704.101.007	743.620.282
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	600.537.500	640.885.416
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	342.181.818	307.893.940
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	1.551.264.352	1.645.394.908
Cộng	3.198.084.677	3.337.794.546
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thép SMC	94.272.306.061	237.430.560
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	248.951.580	806.321.470
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	10.798.615.390	25.748.254.107
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	2.638.218.784	2.695.857.757
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	213.639.414.778	140.450.135.460
Công ty TNHH SMC TOAMI	298.634.609	293.235.850
Cộng	321.896.141.202	170.231.235.204
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi ứng vốn		
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	-	905.446.574
Cộng	-	905.446.574
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Thép SMC	100.000.000.000	33.314.687.739
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100.000.000.000	20.490.666.774
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	50.000.000.000	33.000.025.815
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	-	11.000.000.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	9.140.661.830	2.252.943.000
Cộng	259.140.661.830	100.058.323.328

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	30/6/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thép SMC	17.488.376.426	137.700.627.175
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	47.762.948.630	45.930.119.133
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	444.749.807.761	241.712.011.275
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	462.334.958.491	-
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	30.834.478.956	-
Công ty TNHH Gia công thép SMC Phú Mỹ	34.196.314.509	-
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	-	112.652.795
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	25.616.900.910	1.089.405.515
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	274.950.000	290.051.666
Công ty TNHH SMC TOAMI	3.875.672	-
Cộng	1.063.262.611.355	426.834.867.559
Phải trả cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.036.091.612	16.762.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH SMC TOAMI	51.229.600	92.000.000
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	32.499.069.023	32.499.069.023
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	-	19.361.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	113.450.000.000
	Thù lao và lương, thưởng	06 tháng đầu năm 2022
d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành		06 tháng đầu năm 2021
Hội đồng quản trị	1.615.583.691	1.940.000.000
Ban Tổng Giám đốc	2.521.988.530	2.931.868.522
Cộng	4.137.572.221	4.871.868.522

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Văn Thị Xuân Sương

Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2022


Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)

Cộng

30/6/2022		01/01/2022	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
500.918.794.521	500.918.794.521	490.918.794.521	490.918.794.521
500.918.794.521	500.918.794.521	490.918.794.521	490.918.794.521

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 6 tháng, với lãi suất từ 3% đến 6%/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng; thuyết minh V.20.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

a. Đầu tư vào công ty Con

Công ty TNHH Thép SMC (*)

Công ty TNHH MTV Thương mại SMC (*)

Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC (*)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo

Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng

Công ty TNHH LD Ống Thép SENDO (*)

Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ

Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ

Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ

b. Đầu tư vào công ty Liên kết

Công ty TNHH SMC - Summit (*)

Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

Công ty TNHH SMC - Toami (*)

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty Con	1.467.204.956.172	(9.971.389.234)	1.457.233.566.938	1.257.204.956.172	(6.327.350.411)	1.250.877.605.761
Công ty TNHH Thép SMC (*)	230.000.000.000	-	230.000.000.000	230.000.000.000	-	230.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC (*)	50.000.000.000	(9.971.389.234)	40.028.610.766	50.000.000.000	(6.327.350.411)	43.672.649.589
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC (*)	180.000.000.000	-	180.000.000.000	180.000.000.000	-	180.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty TNHH LD Ống Thép SENDO (*)	132.204.956.172	-	132.204.956.172	132.204.956.172	-	132.204.956.172
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	220.000.000.000	-	220.000.000.000	165.000.000.000	-	165.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	375.000.000.000	-	375.000.000.000	270.000.000.000	-	270.000.000.000
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty Liên kết	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500
Công ty TNHH SMC - Summit (*)	41.640.000.000	-	41.640.000.000	41.640.000.000	-	41.640.000.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	21.174.422.500	-	21.174.422.500	21.174.422.500	-	21.174.422.500
Công ty TNHH SMC - Toami (*)	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư vào đơn vị khác	160.690.460.097	(16.299.960.097)	144.390.500.000	160.690.460.097	(1.215.960.097)	159.474.500.000
<i>Các công ty đã niêm yết</i>						
Công ty CP Thép Pomina (POM)	18.795.960.097	(10.335.960.097)	8.460.000.000	18.795.960.097	(1.215.960.097)	17.580.000.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(5.964.000.000)	8.036.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
<i>Các công ty khác</i>						
Công ty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	1.706.644.338.769	(42.205.849.331)	1.664.438.489.438	1.496.644.338.769	(23.477.810.508)	1.473.166.528.261

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc (Giá trị hợp lý đang được thể hiện bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng).

(*) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh V.20).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.699.214.656	6.073.814.577		35.524.839.753	11.639.439.674	
Công ty CP BETON 6	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	8.348.437.657	4.174.218.828	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.482.563.716	1.037.794.601	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm	15.396.626.470	10.777.638.526	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	2.872.670.494	861.801.148	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm	2.872.670.494	861.801.148	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH MTV Thủy Thành Phát	300.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	500.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	524.556.569	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	584.556.569	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	254.909.801	12.957.507.281	14.862.834.895	51.890.618.060
Mua trong kỳ	-	-	1.423.020.906	-	1.423.020.906
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(819.585.755)	-	(819.585.755)
Số dư cuối kỳ	23.815.366.083	254.909.801	13.560.942.432	14.862.834.895	52.494.053.211
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.688.376.711	254.909.801	12.711.917.557	14.628.515.325	39.283.719.394
Khấu hao trong kỳ	418.171.782	-	142.559.028	66.278.028	627.008.838
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(819.585.755)	-	(819.585.755)
Số dư cuối kỳ	12.106.548.493	254.909.801	12.034.890.830	14.694.793.353	39.091.142.477
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.126.989.372	-	245.589.724	234.319.570	12.606.898.666
Số dư cuối kỳ	11.708.817.590	-	1.526.051.602	168.041.542	13.402.910.734

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay: 9.196.311.497 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 28.326.636.928 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.735.059.022.915	1.735.059.022.915			1.416.891.735.853	1.416.891.735.853
(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	761.041.436.317	761.041.436.317	2.575.384.668.678	2.792.116.403.169	544.309.701.826	544.309.701.826
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	331.807.336.305	331.807.336.305	736.972.557.771	825.429.670.296	243.350.223.780	243.350.223.780
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN. An Phú	-	-	91.873.650.000	91.873.650.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	43.366.064.568	43.366.064.568	-	43.366.064.568	-	-
(3) Ngân hàng SINOPAC	84.700.000.000	84.700.000.000	180.051.500.302	180.912.611.918	83.838.888.384	83.838.888.384
(4) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	17.725.345.814	-	17.725.345.814	17.725.345.814
(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	178.151.612.909	178.151.612.909	801.317.995.509	580.144.655.741	399.324.952.677	399.324.952.677
(6) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	209.900.046.451	209.900.046.451	536.039.538.926	630.366.522.302	115.573.063.075	115.573.063.075
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	102.580.124.637	102.580.124.637	53.526.000.000	156.106.124.637	-	-
(7) Vay cá nhân	18.620.000.000	18.620.000.000	8.020.000.000	18.750.000.000	7.890.000.000	7.890.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.892.401.728	4.892.401.728			4.879.560.297	4.879.560.297
b. Dài hạn	315.901.903.754	315.901.903.754			314.117.064.932	314.117.064.932
(8) - Nợ thuê tài chính	11.796.073.161	11.796.073.161	-	2.617.377.219	9.178.695.942	9.178.695.942
- Trái phiếu phát hành (theo mệnh giá):						
(9) + Bên liên quan	113.450.000.000	113.450.000.000	-	-	113.450.000.000	113.450.000.000
(10) + Đối tượng khác	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(4.451.767.679)	(4.451.767.679)	-	(819.696.966)	(3.632.070.713)	(3.632.070.713)
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(4.892.401.728)	(4.892.401.728)			(4.879.560.297)	(4.879.560.297)
TỔNG CỘNG	2.050.960.926.669	2.050.960.926.669	5.000.911.257.000	5.320.863.382.884	1.731.008.800.785	1.731.008.800.785

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 14/5/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là **544.309.701.826 VND**.
 Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/3/2021 và hợp đồng sửa đổi số 0014/2128/N-CTD-SD8 ngày 24/02/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo; Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thép SMC; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là **243.350.223.780 VND**.
- (2) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/5/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS3 ngày 09/9/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Sinopac phát hành. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là **83.838.888.384 VND**.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội Sở theo hợp đồng tín dụng số 536176022 ngày 25/4/2022. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022: **17.725.345.814 VND**.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94681/HĐTD ngày 31/12/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2021/94681/HĐTD-SDBS ngày 30/3/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là **399.324.952.677 VND**.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV220001335/1401 ngày 07/01/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022: **115.573.063.075 VND**.
- (6) Khoản vay Cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là **7.890.000.000 VND**.

(8) Nợ thuê tài chính dài hạn	30/6/2022			01/01/2022		
	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 30/6/2022	Lãi thuê tài chính đã trả trong 6 tháng đầu năm 2022	Nợ thuê tài chính đã trả trong 6 tháng đầu năm 2022	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 01/01/2022	Lãi thuê tài chính đã trả trong 6 tháng đầu năm 2021	Nợ thuê tài chính đã trả trong 6 tháng đầu năm 2021
- Từ 1 năm trở xuống	4.879.560.297	302.095.255	2.451.529.684	4.892.401.728	429.529.442	2.451.601.332
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.299.135.645			6.903.671.433		
Cộng	9.178.695.942	302.095.255	2.451.529.684	11.796.073.161	429.529.442	2.451.601.332

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm:

Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh HCM gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú	Số dư 30/6/2022
82.18.03/CTTC	01/10/2018	01/10/2023	3,82%/năm	Dây chuyền xà băng SL-1300-032	143,285.00 USD tương đương 3.381.173.520 VND

Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú	Số dư 30/6/2022
B180903401	16/11/2018	25/6/2023	6,69%/năm	1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cầu) hiệu HINO	890.018.172
C200339102	20/7/2020	25/7/2025	7,65%/năm	Dây chuyền xà băng thép cuộn	4.907.504.250

- (9) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 30/6/2022: 5,04%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.
- (10) Vào ngày 02/8/2021, Công ty đã phát hành 200 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 200.000.000.000 VND cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu số 541/SMC_SSV và 542/SMC_SHBVN ngày 26/7/2021. Thời hạn: 03 năm. Lãi suất trái phiếu cố định: 8,2%/năm. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Kỳ tính lãi là 06 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 9,1 triệu cổ phiếu của Công ty CP Thép Nam Kim và cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) với số lượng đủ đáp ứng giá trị trái phiếu trên giá trị đảm bảo tối thiểu 60%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021						
Số dư tại ngày 01/01/2021	609.946.910.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	101.967.728.696	1.337.152.154.676
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	231.573.905.144	231.573.905.144
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.591.115.162)	(4.591.115.162)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2020	-	-	-	-	(950.000.000)	(950.000.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(30.461.470.500)	(30.461.470.500)
Số dư tại ngày 30/6/2021	609.946.910.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	297.539.048.178	1.532.723.474.158
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022						
Số dư tại ngày 01/01/2022	609.946.910.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	317.738.563.711	1.552.922.989.691
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	310.323.601.351	310.323.601.351
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(30.461.470.500)	(30.461.470.500)
Số dư tại ngày 30/6/2022	609.946.910.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	597.600.694.562	1.832.785.120.542

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2022		31/12/2021		30/6/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.918.794.521	-	490.918.794.521	-	500.918.794.521	490.918.794.521
Phải thu khách hàng	3.089.649.268.273	(23.625.400.079)	1.901.888.975.601	(23.885.400.079)	3.066.023.868.194	1.878.003.575.522
Phải thu khác	43.164.759.540	-	22.322.482.960	-	43.164.759.540	22.322.482.960
Tiền và các khoản tương đương tiền	517.710.729.807	-	373.541.191.865	-	517.710.729.807	373.541.191.865
TỔNG CỘNG	4.151.443.552.141	(23.625.400.079)	2.788.671.444.947	(23.885.400.079)	4.127.818.152.062	2.764.786.044.868
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ thuê tài chính	1.731.008.800.785	-	2.050.960.926.669	-	1.731.008.800.785	2.050.960.926.669
Phải trả người bán	2.982.925.689.195	-	1.208.086.170.101	-	2.982.925.689.195	1.208.086.170.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	50.439.038.148	-	81.490.568.965	-	50.439.038.148	81.490.568.965
TỔNG CỘNG	4.764.373.528.128	-	3.340.537.665.735	-	4.764.373.528.128	3.340.537.665.735

